

Đơn vị: TTYT Hoài Nhơn
Mã QHNS: 1047707

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG (190.000)
Tháng 7 năm 2026

DVT: đồng																					
STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp độc hại	% Phụ cấp TNVK	Phụ cấp TNVK	% PCƯĐ N	Phụ cấp Ưu đãi nghề	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Số tiền nghỉ ốm đau, thai sản			Tổng tiền các khoản phải trừ nghỉ ốm đau, TS	Nghỉ việc không được hưởng lương và các khoản PC	BHXH	BHYT	BHTN	Số thực lĩnh	Ghi chú
												Lương	PCCV	PCTNVK			Trừ vào lương (8%)	Trừ vào lương (1,5%)	Trừ vào lương (1%)		
A	B	C	1	2	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(14+15+16)	18	20	22	24	26	D
1	Trần Quang Hải	V.08.01.02	5,76	0,4	0,2			60%	3,70	10,06	1.910.640	0			0	0	93.632	17.556	11.704	1.787.749	
2	Nguyễn Thanh Hậu	V.08.04.10	3,00	0,3	0,2		0,00	60%	1,98	5,48	1.041.200	0			0	0	50.160	9.405	6.270	975.365	Tăng lương
3	Trương Viết Nhân	V.08.01.03	3,00	0,3	0,2		0,00	60%	1,98	5,48	1.041.200	0			0	0	50.160	9.405	6.270	975.365	
4	Nguyễn Tam Hùng	V.08.03.07	4,06		0,2	16%	0,65	60%	2,83	7,74	1.469.718	0			0	0	71.586	13.422	8.948	1.375.763	Tăng PCTNVK
5	Trần Văn Bé	V.08.03.07	4,06			10%	0,41	40%	1,79	6,25	1.187.956	0			0	0	67.883	12.728	8.485	1.098.861	
6	Phạm Văn Khương	V.08.01.03	4,98				0,00	40%	1,99	6,97	1.324.680	0			0	0	75.696	14.193	9.462	1.225.329	
7	Nguyễn Thị Tuyết Lan	V.08.04.10	3,66					40%	1,46	5,12	973.560	0			0	0	55.632	10.431	6.954	900.543	
8	Võ Văn Minh	V.08.04.10	3,99		0,2		0,00	60%	2,39	6,58	1.250.960	0			0	0	60.648	11.372	7.581	1.171.359	
9	Lâm Thị Thiệt	V.08.05.13	3,96		0,2		0,00	60%	2,38	6,54	1.241.840	0			0	0	60.192	11.286	7.524	1.162.838	
10	Nguyễn Thị Hương	V.05.02.08	3,65				0,00	0%	0,00	3,65	693.500	0			0	0	55.480	10.403	6.935	620.682	
11	Huỳnh Thị Bông	V.08.03.07	2,67		0,2		0,00	60%	1,60	4,47	849.680	0			0	0	40.584	7.610	5.073	796.413	
12	Trần Thị Yến	V.08.02.06	3,33		0,4		0,00	70%	2,33	6,06	1.151.590	0			0	0	50.616	9.491	6.327	1.085.156	Tăng lương
13	Trương Thị Linh Huệ	V.08.06.16	3,00				0,00	40%	1,20	4,20	798.000	0			0	0	45.600	8.550	5.700	738.150	
14	Nguyễn Thị Bích Nga	V08.05.12	3,66				0,00	40%	1,46	5,12	973.560	0			0	0	55.632	10.431	6.954	900.543	
15	Cao Văn Cảnh	V08.05.13	3,03		0,2		0,00	60%	1,82	5,05	959.120	0			0	0	46.056	8.636	5.757	898.671	
16	Hứa Thị Thanh	V.08.02.06	0,00				0,00	70%	0,00	0,00	0	0			0	0	0	0	0	0	Nghi thai sản
17	Nguyễn Thị Út Linh	V.08.05.12	3,33				0,00	40%	1,33	4,66	885.780	0			0	0	50.616	9.491	6.327	819.346	
18	Trần Thị Ánh Tuyết	V08.05.12	2,34				0,00	40%	0,94	3,28	622.440	0			0	0	35.568	6.669	4.446	575.757	
19	Nguyễn Thị Hồng	V.08.05.12	2,67				0,00	40%	1,07	3,74	710.220	0			0	0	40.584	7.610	5.073	656.953	
20	Nguyễn Văn Thi	V.08.04.10	2,67				0,00	40%	1,07	3,74	710.220	0			0	0	40.584	7.610	5.073	656.953	
21	Trần Thị Hồng Nữ	V.08.03.07	2,86				0,00	40%	1,14	4,00	760.760	0			0	0	43.472	8.151	5.434	703.703	
	Tổng cộng		69,68	1,0	2,0		1,056		34,4572	108,19	20.556.624	0	0	0	0	0	1.090.381	204.447	136.297	19.125.499	

Tổng số tiền bằng chữ: Mười chín triệu một trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi chín đồng chẵn.